Step 1 Book 2 Unit 4 Personality SEC

Thuật ngữ trong học phần này (76)

shy(adj. /ʃaɪ/)	nhút nhát, e thẹn 
outgoing(/ˌaʊtˈgəʊ.ɪŋ/)	cởi mở 
quiet(adj. /ˈkwaiət/)	lặng, yên lặng, yên tĩnh 
talkative(/ˈtɔː.kə.tɪv/)	nói nhiều 

LIVEWORKSHEETS

passive(/ˈpæs.ɪv/)	bị động 
easy-going(/ˌiː.ziˈgəʊ.ɪŋ/)	Dễ tính, dễ gần 
aggressive (adj. /əˈgresiv/)	hung hăng 
calm(adj., v., n. /kɑːm/)	bình tĩnh; sự yên lặng, sự êm ả 
crybaby(/ˈkraɪˌbeɪ·bi/)	hay khóc 

Step 1 Book 2 Unit 4 Personality SEC

LIVEWORKSHEETS

cheerful(adj. / ˈtʃɪəful/)	vui mừng, phấn khởi, hồ hởi
smart(/sma:t/)	thông minh
dark(adj., n. /dɑ:k/)	tối, tối tăm; bóng tối

helpful(adj. / ˈhelpful/)	có ích; giúp đỡ, tốt bụng
bookworm(/ˈbʊk.wɜ:m/)	mọt sách

Step 1 Book 2 Unit 4 Personality SEC

LIVEWORKSHEETS